

Số: 1982 /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Vì

#### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND Thành phố về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Vì.

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án thu hồi đất; danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2712/TTr-STNMT-QHKHSDD ngày 11 tháng 4 năm 2024,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Vì đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Vì 06 dự án với tổng diện tích sử dụng đất là 07 ha.

(Phụ lục kèm theo)

2. Điều chỉnh diện tích các loại đất trong năm 2024

## a. Điều chỉnh phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 được duyệt (theo QĐ số 482/QĐ-UBND ngày 24/1/2024)	Điều chỉnh KHSDD 2024	Tăng (+)/ giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>42.180,08</b>	<b>42.180,08</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>29.787,21</b>	<b>29.785,81</b>	<b>-1,40</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.784,46	7.784,18	-0,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.039,16</i>	<i>7.038,88</i>	<i>-0,28</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.152,90	3.151,78	-1,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.429,22	9.429,22	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.120,38	6.120,38	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.670,51	1.670,51	
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.283,40	1.283,40	
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	346,34	346,34	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>12.379,23</b>	<b>12.380,63</b>	<b>1,40</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.256,64	1.256,64	
2.2	Đất an ninh	CAN	52,88	52,88	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,53	7,53	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,42	6,42	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	303,13	303,13	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	24,75	24,75	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.577,01	3.577,71	0,70
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.934,78</i>	<i>1.935,08</i>	<i>0,30</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>593,98</i>	<i>593,98</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>48,12</i>	<i>48,12</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>54,96</i>	<i>54,96</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>219,60</i>	<i>220,00</i>	<i>0,40</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>38,77</i>	<i>38,77</i>	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>8,87</i>	<i>8,87</i>	
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>32,27</i>	<i>32,27</i>	
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>			
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>32,17</i>	<i>32,17</i>	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>100,83</i>	<i>100,83</i>	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>20,16</i>	<i>20,16</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>483,41</i>	<i>483,41</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>			
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>			
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>8,62</i>	<i>8,62</i>	
-	<i>Đất công trình công cộng khác</i>	<i>DCK</i>			
-	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,47</i>	<i>0,47</i>	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 được duyệt (theo QĐ số 482/QĐ-UBND ngày 24/1/2024)	Điều chỉnh KHSDD 2024	Tăng (+)/ giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,38	0,38	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,28	8,28	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.926,27	1.926,27	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	94,17	94,17	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	84,03	84,73	0,70
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,00	8,00	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	47,56	47,56	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.914,52	3.914,52	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.045,22	1.045,22	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	22,44	22,44	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>13,65</b>	<b>13,65</b>	
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	2,29	2,29	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,77	0,77	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	10,59	10,59	

b. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 được duyệt (theo QĐ số 482/QĐ-UBND ngày 24/1/2024)	Điều chỉnh KHSDD 2024	Tăng (+)/ giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI</b>		<b>362,86</b>	<b>364,26</b>	<b>1,40</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>355,50</b>	<b>356,90</b>	<b>1,40</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	157,44	157,72	0,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>157,44</i>	<i>157,72</i>	<i>0,28</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	113,67	114,79	1,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	75,09	75,09	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,38	3,38	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,92	5,92	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7,36</b>	<b>7,36</b>	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,15	1,15	
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,65</i>	<i>0,65</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,18	4,18	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,00	2,00	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03	0,03	

## c. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 được duyệt (theo QĐ số 482/QĐ-UBND ngày 24/1/2024)	Điều chỉnh KHSDD 2024	Tăng (+)/giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>424,55</b>	<b>425,95</b>	<b>1,40</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	186,38	186,66	0,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	186,38	186,66	0,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	119,99	121,11	1,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	107,83	107,83	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,38	3,38	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,97	6,97	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,30</b>	<b>0,30</b>	

3. Điều chỉnh điểm e Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND Thành phố thành: “Danh mục các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Vì, bao gồm 197 dự án với tổng diện tích khoảng 1.380,10 ha”.

4. Các nội dung khác ghi tại Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND Thành phố vẫn giữ nguyên hiệu lực.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ba Vì và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- UB MTTQ TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: PCVP Cù Ngọc Trang, P.TNMT;
- Lưu VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Trọng Đông**

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BA VÌ**



*(Theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND Thành phố)*

TT	Danh mục công trình dự án	Mục đích sử dụng đất	Đơn vị, tổ chức đăng ký	Diện tích (ha)	Trong đó diện tích (ha)		Vị trí		Căn cứ pháp lý
					Đất trồng lúa	Thu hồi đất	Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã	
<b>I</b>	<b>Danh mục các dự án đăng ký bổ sung mới thực hiện trong năm 2024</b>			<b>1,40</b>	<b>0,00</b>	<b>1,40</b>			
<b>I.1</b>	<b>Các dự án thu hồi đất được Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua bổ sung tại Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 29/3/2024</b>			<b>1,40</b>	<b>0,00</b>	<b>1,40</b>			
1	Xây dựng mở rộng trường THCS Đồng Thái	DGD	Ban QLDA ĐTXD huyện Ba Vì	0,40		0,40	Ba Vì	Đồng Thái	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 15/12//2023 của HĐND huyện Ba Vì về việc phê duyệt chủ trương đầu tư
2	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đồng Thái	TSC	Ban QLDA ĐTXD huyện Ba Vì	0,10		0,10	Ba Vì	Đồng Thái	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 29/01/2024 của HĐND huyện Ba Vì về việc phê duyệt chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư ngân sách huyện và ngân sách Thành phố hỗ trợ. Văn bản số 3609/BTL-TM ngày 11/11/2021 và số 41/BTL-TM ngày 08/01/2024 của Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội
3	Xây dựng mới trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Khánh Thượng	TSC	Ban QLDA ĐTXD huyện Ba Vì	0,60		0,60	Ba Vì	Khánh Thượng	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 29/01/2024 của HĐND huyện Ba Vì về việc phê duyệt chủ trương đầu tư
4	Đường giao thông nối TL411B đi đường dẫn cầu Văn Lang	DGT	Ban QLDA ĐTXD huyện Ba Vì	0,30		0,30	Ba Vì	Vạn Thắng	Nghị Quyết 28/NQ-HĐND ngày 07/9/2021 của HĐND huyện Ba Vì về việc phê duyệt chủ trương đầu tư

TT	Danh mục công trình dự án	Mục đích sử dụng đất	Đơn vị, tổ chức đăng ký	Diện tích (ha)	Trong đó diện tích (ha)		Vị trí		Căn cứ pháp lý
					Đất trồng lúa	Thu hồi đất	Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã	
II	Danh mục các dự án đã có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (bổ sung diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa)			5,60	2,81	5,60			
	<i>Các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa được Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua tại Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 29/3/2024</i>			5,60	2,81	5,60			
1	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới N12 kết hợp làm đường giao thông, huyện Ba Vì, TP Hà Nội	DGT; DTL	Ban QLDA ĐTXD huyện Ba Vì	4,00	1,58	4,00	Ba Vì	TT.Tây Đằng, Đông Quang, Cam Thượng, Chu Minh	- Nghị quyết số 03/NQ-HĐND thành phố ngày 08/4/2022 của HĐND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt chủ trương dự án Quyết định 10385/QĐ-UBND ngày 01/12/2022 của UBND huyện Ba Vì về việc phê duyệt kinh phí chuẩn bị dự án (Thời gian thực hiện 2022-2025); - Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Vì; - Phương án số 91/PA-UBND ngày 26/2/2024 của UBND huyện Ba Vì về việc sử dụng tầng đất mặt của dự án; - Quyết định 645/QĐ-UBND ngày 31/1/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.
2	Xây dựng, mở rộng trường THPT Minh Quang	DGD	Ban QLDA ĐTXD huyện Ba Vì	1,60	1,23	1,60	Ba Vì	Minh Quang	- Quyết định số 9905/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của UBND huyện Ba Vì về việc phê duyệt dự án (Thời gian thực hiện 2022-2025);

TT	Danh mục công trình dự án	Mục đích sử dụng đất	Đơn vị, tổ chức đăng ký	Diện tích (ha)	Trong đó diện tích (ha)		Vị trí		Căn cứ pháp lý
					Đất trồng lúa	Thu hồi đất	Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã	
									<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Vì;</li> <li>- Phương án số 92/PA-UBND ngày 26/2/2024 của UBND huyện Ba Vì về việc sử dụng tầng đất mặt của dự án;</li> <li>- Quyết định 6740/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.</li> </ul>
	<b>Tổng</b>	<b>06</b>		<b>7,00</b>	<b>2,81</b>	<b>7,00</b>			